

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32

325
CỔ
T
KIỂM
V
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc. 



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số: 048 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.018.545.658.698	1.840.387.779.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	343.272.144.247	200.499.623.491
1. Tiền	111		83.272.144.247	34.599.623.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	165.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.378.547.685.739	1.123.748.039.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.369.608.317.405	1.103.713.036.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.072.705.063	17.417.179.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.866.663.271	3.416.146.686
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(798.324.024)
IV. Hàng tồn kho	140	9	274.385.499.932	514.978.201.219
1. Hàng tồn kho	141		275.626.665.339	516.245.454.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.241.165.407)	(1.267.253.768)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.340.328.780	1.161.915.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.340.328.780	1.161.915.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.283.755.570	213.657.350.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		323.951.299	320.159.599
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	323.951.299	320.159.599
II. Tài sản cố định	220		114.148.559.276	120.145.318.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.083.711.252	46.080.470.347
- Nguyên giá	222		177.224.634.273	189.993.162.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.140.923.021)	(143.912.691.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.851.119.734	1.661.525.936
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.851.119.734	1.661.525.936
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	90.203.656.000	88.417.044.062
1. Đầu tư và công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		41.191.000.000	18.491.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(987.344.000)	(73.955.938)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.756.469.261	3.113.302.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.756.469.261	3.113.302.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.240.829.414.268	2.054.045.129.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.560.917.444.584	1.422.562.059.602
I. Nợ ngắn hạn	310		1.552.487.710.011	1.407.891.982.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	468.380.205.671	463.263.706.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	34.990.426.515	38.222.124.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	35.662.958.555	12.449.680.320
4. Phải trả người lao động	314		41.817.855.264	56.807.658.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.466.010.900	54.543.820.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		540.465.956	1.284.761.284
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.585.601.810	6.505.353.020
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	880.790.161.309	754.748.202.499
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	30.129.822.158	8.284.822.372
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.124.201.873	11.781.853.874
II. Nợ dài hạn	330		8.429.734.573	14.670.076.798
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.233.310.665	1.125.672.765
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	2.196.423.908	8.544.404.033
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		679.911.969.684	631.483.069.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	679.911.969.684	631.483.069.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.634.072.720	210.205.172.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		169.027.145.180	121.863.794.815
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		89.606.927.540	88.341.377.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.240.829.414.268	2.054.045.129.187



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.261.186.738.758	2.367.476.184.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	917.490.489	29.415.585
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.260.269.248.269	2.367.446.768.818
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	2.041.958.907.191	2.189.457.530.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		218.310.341.078	177.989.238.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.929.143.460	55.807.572.328
7. Chi phí tài chính	22	28	44.674.776.871	64.934.798.012
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		35.051.296.194	51.783.245.979
8. Chi phí bán hàng	25	29	45.842.733.079	7.396.990.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.887.123.327	65.436.727.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		103.834.851.261	96.028.294.181
11. Thu nhập khác	31	31	6.535.436.267	7.363.027.355
12. Chi phí khác	32		1.852.065.750	65.226.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.683.370.517	7.297.801.146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.518.221.778	103.326.095.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	18.911.294.238	14.984.717.521
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		89.606.927.540	88.341.377.806



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.518.221.778	103.326.095.327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	9.896.420.953	10.093.986.590
- Các khoản dự phòng	03	88.975.677	(5.785.747.820)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.097.333	(2.437.624.771)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.426.309.589)	(50.145.672.810)
- Chi phí lãi vay	06	35.051.296.194	51.783.245.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.133.702.346	106.834.282.495
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(254.322.145.438)	133.466.535.776
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	233.549.484.898	(188.543.524.641)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.991.650.168)	(88.682.107.550)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	178.419.448	763.348.968
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.850.294.784)	(50.044.031.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.214.717.521)	(33.598.577.992)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.650.679.442)	(8.995.741.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.832.119.339	(128.799.815.355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.746.226.606)	(4.138.372.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	434.545.454	1.543.059.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.700.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.808.428.519	51.019.910.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.203.252.633)	48.424.596.529
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.243.389.562.361	1.784.882.949.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.117.347.603.551)	(2.269.659.043.575)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.898.304.760)	(37.154.887.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.143.654.050	(521.930.981.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	142.772.520.756	(602.306.200.481)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	200.499.623.491	802.796.517.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9.306.568
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	343.272.144.247	200.499.623.491



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 485 người (tại ngày 31/12/2018 là 489 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, theo Quyết định số 576/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2019 và Thông báo số 1539/TB-SGDHCM ngày 30/12/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "ICT", số lượng chứng khoán niêm yết là 32.185.000 cổ phiếu, ngày chính thức giao dịch là ngày 15/01/2020.

Không có hoạt động đặc biệt nào ngoài vấn đề nêu trên của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty.
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán báo số.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2019 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	661.943.780	270.658.369
Tiền gửi ngân hàng	82.610.200.467	34.328.965.122
Các khoản tương đương tiền (i)	260.000.000.000	165.900.000.000
Cộng	343.272.144.247	200.499.623.491

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	666.964.289.543	891.255.106.621
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	269.665.682.208	27.197.411.354
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	206.114.074.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông IP	31.340.579.600	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và mua sắm tập trung - Bộ Tài chính	21.798.342.000	-
Các đối tượng khác	173.725.349.554	185.260.518.462
Cộng	1.369.608.317.405	1.103.713.036.437

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	60.766.712	7.869.633.234
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm nhìn	2.104.551.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Elite	2.498.580.910	-
Các đối tượng khác	2.408.806.441	9.547.546.687
Cộng	7.072.705.063	17.417.179.921

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.866.663.271	-	3.416.146.686	762.207.321
Lãi dự thu	393.013.698	-	209.678.082	-
Tạm ứng	1.327.230.639	-	1.198.964.769	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	1.985.142.587	762.207.321
Ký cược, ký quỹ	89.210.427	-	11.648.783	-
Các khoản phải thu khác	57.208.507	-	10.712.465	-
b) Dài hạn	323.951.299	-	320.159.599	-
Ký cược, ký quỹ	323.951.299	-	320.159.599	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.179.986.440	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	361.212.186	-	118.371.308	-
Công cụ, dụng cụ	8.100.865	-	10.402.244	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.200.990.800	-	440.495.122.708	-
Thành phẩm	253.866.918	-	255.311.059	-
Hàng hoá (i)	62.622.508.130	(1.241.165.407)	75.053.327.668	(1.267.253.768)
Hàng gửi đi bán	-	-	312.920.000	-
Cộng	275.626.665.339	(1.241.165.407)	516.245.454.987	(1.267.253.768)

- (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với các hàng hóa đã bán ra trong năm là 26.088.361 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	2.340.328.780	1.161.915.384
Chi phí chờ kết chuyển	2.340.328.780	1.161.915.384
Dài hạn	1.756.469.261	3.113.302.105
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	1.756.469.261	3.113.302.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
Số đầu năm	44.039.435.893	53.559.744.536	13.799.103.159	8.668.019.753	69.926.858.703	189.993.162.044
Tăng trong năm	-	915.654.597	-	2.984.007.261	-	3.899.661.858
Thanh lý nhượng bán	-	(10.286.577.184)	(1.628.795.257)	-	(4.752.817.188)	(16.668.189.629)
Phân loại lại tài sản	-	1.670.566.099	-	(1.670.566.099)	-	-
Số cuối năm	44.039.435.893	45.859.388.048	12.170.307.902	9.981.460.915	65.174.041.515	177.224.634.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số đầu năm	13.101.142.503	48.156.768.111	7.289.802.495	7.407.581.158	67.957.397.430	143.912.691.697
Khấu hao trong năm	1.826.400.286	5.161.327.642	1.200.623.024	979.429.149	728.640.852	9.896.420.953
Thanh lý nhượng bán	-	(10.286.577.184)	(1.628.795.257)	-	(4.752.817.188)	(16.668.189.629)
Phân loại lại tài sản	-	1.670.566.099	-	(1.670.566.099)	-	-
Số cuối năm	14.927.542.789	44.702.084.668	6.861.630.262	6.716.444.208	63.933.221.094	137.140.923.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	29.111.893.104	1.157.303.380	5.308.677.640	3.265.016.707	1.240.820.421	40.083.711.252
Số đầu năm	30.938.293.390	5.402.976.425	6.509.300.664	1.260.438.595	1.969.461.273	46.080.470.347

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.362.169.540 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 117.438.291.511 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.426.023.994 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối năm	<u>6.959.179.200</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>81.024.027.224</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối năm	<u>6.959.179.200</u>	<u>-</u>	<u>6.959.179.200</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>74.064.848.024</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.959.179.200 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.851.119.734	15.851.119.734	1.661.525.936	1.661.525.936
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	15.851.119.734	15.851.119.734	1.661.525.936	1.661.525.936
Trong đó:				
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Chi phí hoàn thiện trụ sở				
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	1.182.124.436	1.182.124.436
Lắp đặt hệ thống camera tại Quận Tân Phú, TP HCM (i)	6.159.813.490	6.159.813.490	-	-
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	1.249.413.015	1.249.413.015	352.842.720	352.842.720

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.191.000.000	(987.344.000)		88.491.000.000
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	-	(i)	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt (ii)	-	-	(i)	20.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	41.191.000.000	(987.344.000)		18.491.000.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt (ii)	20.000.000.000	-	(i)	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN (iii)	12.000.000.000	-	(i)	9.300.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (iv)	5.366.000.000	(987.344.000)	4.378.656.000	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện). Ngày 20/07/2019, Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VĐI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ đồng lên 105 tỷ đồng, làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt từ Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty. Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt có lợi nhuận sau thuế đạt hơn 7,6 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tương đương hơn 111,16 tỷ đồng. Trong năm 2019, Công ty có bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt với tổng doanh thu khoảng 37,6 tỷ đồng, mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt khoảng 72,6 tỷ đồng.
- (iii) Trong năm, Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội với số tiền là 2.700.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 25/06/2019 và theo thông báo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội về việc tăng vốn. Tỷ lệ vốn góp không thay đổi so với tỷ lệ ban đầu.
- (iv) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện mới thành lập từ ngày 08/09/2016, chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính. Trong năm 2019, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, số tiền vay 47.925.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng (tự động gia hạn cho các năm tiếp theo), lãi suất vay 6,4%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 11/07/2019, tăng gốc vay thành 50.992.200.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Lãi suất tương đương với lãi suất Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm ký phụ lục.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
STAR EXCELLENCE	326.077.012.775	326.077.012.775	277.898.378.998	277.898.378.998
Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	17.817.946.440	17.817.946.440	8.206.908.160	8.206.908.160
NUTEK TELECOM	12.176.144.345	12.176.144.345	4.809.257.771	4.809.257.771
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	25.988.061.883	25.988.061.883	78.551.904.664	78.551.904.664
Ericsson AB	15.002.127.506	15.002.127.506	15.566.293.190	15.566.293.190
Các đối tượng khác	71.318.912.722	71.318.912.722	78.230.963.818	78.230.963.818
Cộng	468.380.205.671	468.380.205.671	463.263.706.601	463.263.706.601

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Cục thuế	21.975.250.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	4.221.865.000	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Mua sắm Tập trung - Bộ Tài chính	-	34.000.000.000
Cục Tin học hóa	3.682.460.000	4.192.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	-
Các đối tượng khác	2.514.127.922	29.624.100
Cộng	34.990.426.515	38.222.124.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.134.932.215	180.549.584.956	164.814.367.791	19.870.149.380
Thuế xuất, nhập khẩu	-	364.540.966	364.540.966	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.864.717.521	18.911.294.238	11.214.717.521	15.561.294.238
Thuế thu nhập cá nhân	97.843.866	11.753.351.149	11.818.108.226	33.086.789
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	94.153.514	94.153.514	-
Các loại thuế khác	352.186.718	10.940.106.051	11.093.864.621	198.428.148
Cộng	12.449.680.320	222.613.030.874	199.399.752.639	35.662.958.555

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.602.108
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	36.475.209.321	52.047.681.933
Trích trước chi phí lãi vay	1.718.771.979	1.517.770.569
Chi phí trích trước khác	272.029.600	971.765.745
Cộng	38.466.010.900	54.543.820.355

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.585.601.810	6.505.353.020
- Kinh phí công đoàn	1.686.111.051	1.436.103.271
- Bảo hiểm xã hội	817.184	25.013.688
- Bảo hiểm y tế	3.515.050	1.340.212
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	47.491
- Phải trả tiền thuế TNCN	668.462.050	1.893.277.728
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.385.217.744	1.098.522.504
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.259.240.407	509.188.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.532.238.324	1.491.859.280
b) Dài hạn	1.233.310.665	1.125.672.765
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.233.310.665	1.125.672.765

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	880.790.161.309	880.790.161.309	1.243.389.562.361	1.117.347.603.551	754.748.202.499	754.748.202.499
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	390.460.882.799	390.460.882.799	627.360.760.375	609.975.665.558	373.075.787.982	373.075.787.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở (ii)	251.021.325.976	251.021.325.976	369.937.818.613	359.516.531.627	240.600.038.990	240.600.038.990
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	170.708.816.414	170.708.816.414	219.411.107.949	63.280.924.916	14.578.633.381	14.578.633.381
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	17.606.936.120	17.606.936.120	23.612.675.424	84.574.481.450	78.568.742.146	78.568.742.146
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viên thông Tin học Bưu điện (v)	50.992.200.000	50.992.200.000	3.067.200.000	-	47.925.000.000	47.925.000.000

Ghi chú:

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 26/08/2019, hạn mức 1.000.000.000.000 VND, thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 26/08/2020. Mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.

Hợp đồng cho vay từng lần 02/2019/HĐCVTL/HNCT142-CTIN ký ngày 16/10/2019, hạn mức 410.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Hợp đồng số 235-2019/VNPT NET-CTIN/RADIO ngày 18/09/2019 thuộc gói thầu "Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến" của Dự án "Mở rộng mạng vô tuyến tại các tỉnh miền Bắc mạng Vinaphone năm 2019" ký kết giữa CTIN và Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Thời hạn giải ngân: Tối đa 15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND duy trì đến ngày 28/08/2019, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hợp đồng trên được sửa đổi, bổ sung ngày 28/08/2019. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/12/2019. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) theo Hợp đồng cho vay số 44104.19.057.28866.TD ngày 21/10/2019, Phương thức cho vay: Từng lần ngắn hạn. Số tiền vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua hàng cho Star Excellence Ltd theo Hợp đồng số 29.2019.CTIN.STAR.VIETTEL_ME ngày 14/05/2019 và Hợp đồng số 39.2019.CTIN.STAR.VIETTEL_ME expansion ngày 16/09/2019 và thanh toán các chi phí liên quan khác để thực hiện hợp đồng đầu ra với Viettel. Thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay của MB, bao gồm các tài sản, quyền tài sản, quyền tài sản và sẽ hình thành từ vốn vay của MB; tài sản được hình thành từ vốn vay của tổ chức tín dụng khác hoặc hình thành từ nguồn tiền bên khác được MB cho khách hàng vay trả nợ trước hạn, cho vay bù đắp theo quy định pháp luật; các tài sản, quyền tài sản thay thế, bổ sung, luân chuyển, hình thành từ tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu hình thành từ phương án vay.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/204/HĐTDHN-CTIN ngày 27/06/2018 được thay thế bằng hợp đồng 1909/2019/HĐTDHM-CTIN lập ngày 19/09/2019. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 800.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm là 300.000.000.000 VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng: Hết 31/08/2020. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu, tài sản cố định thuộc và sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty, các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo khác.
- (v) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện - Bên liên quan theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, tăng gốc vay thành 47.925.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng tự động gia hạn cho các năm tiếp theo, lãi suất vay 6,4%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 11/07/2019, tăng gốc vay thành 50.992.200.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Lãi suất tương đương với lãi suất hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm ký phụ lục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	172.815.385.653	594.093.282.617
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.341.377.806	88.341.377.806
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(698.108.491)	(698.108.491)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(10.150.273.878)	(10.150.273.878)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.481.208.469)	(1.481.208.469)
Số dư đầu năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	210.205.172.621	631.483.069.585
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	89.606.927.540	89.606.927.540
Điều chỉnh giảm khác (ii)	-	-	-	(350.233.172)	(350.233.172)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(8.480.772.269)	(8.480.772.269)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(162.022.000)	(162.022.000)
Số dư cuối năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	258.634.072.720	679.911.969.684

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2018:

- Chi trả cổ tức năm 2018 (10% vốn điều lệ tương ứng 1.000 VND/CP) tương đương: 32.185.000.000 VND.
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi: 8.480.772.269 VND.
- Trích bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018 còn thiếu so với mức đã trích (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế): 162.022.000 VND.

(ii) Điều chỉnh giảm khác là khoản phạt vi phạm hành chính về đăng ký giao dịch chứng khoán và phạt chậm nộp thuế. Trong đó, khoản phạt vi phạm hành chính về đăng ký giao dịch chứng khoán với số tiền là 350.000.000 VND theo Quyết định số 279/QĐ-XPVPHC ngày 12 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 31.898.304.760 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.366,74	5.407,78
+ EUR	259,60	194,99

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	2.060.264.403.330	1.908.037.114.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.922.335.428	459.439.069.900
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.261.186.738.758	2.367.476.184.403

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	917.490.489	29.415.585
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	763.083.387	29.415.585
- Giảm giá hàng bán	154.407.102	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.774.066.371	1.701.913.092.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	164.210.929.181	487.597.915.579
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.088.361)	(53.477.739)
Cộng	2.041.958.907.191	2.189.457.530.493

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.699.864.135	22.010.481.193
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.937.379.325	5.990.691.135
Cổ tức nhận được chia	16.291.900.000	27.806.400.000
Cộng	27.929.143.460	55.807.572.328

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.051.296.194	51.783.245.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.006.704.515	11.481.636.288
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	7.703.388.100	5.827.404.503
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	913.388.062	(4.157.488.758)
Cộng	44.674.776.871	64.934.798.012

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	32.780.896.205	36.903.538.171
Chi phí vật liệu quản lý	24.649.747	36.778.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	551.592.917	2.101.044.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.030.105.307	2.416.089.342
Thuế, phí và lệ phí	252.025.669	1.271.846.353
Chi phí dự phòng	-	36.116.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.346.170	5.605.492.888
Chi phí bằng tiền khác	12.971.507.312	18.640.602.452
Cộng	51.887.123.327	67.011.509.246
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bảo hành	18.206.888.269	5.269.442.332
Chi phí nhân viên	9.231.928.242	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	167.924.242	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.598.696	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.954.557	301.137.278
Chi phí bằng tiền khác	17.408.439.073	1.826.410.927
Cộng	45.842.733.079	7.396.990.537
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.574.781.323)
Cộng	-	(1.574.781.323)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.743.775.840	10.275.477.672
Chi phí nhân công	104.149.449.680	100.554.106.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.896.420.953	10.093.986.590
Hoàn nhập dự phòng	(26.088.361)	(1.628.259.062)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.494.112.206	524.274.227.105
Chi phí khác bằng tiền	39.977.247.177	54.391.215.655
Cộng	491.234.917.495	697.996.871.565

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thường doanh số	5.264.100.494	5.584.094.965
Thu nhập từ thanh lý tài sản	434.545.454	501.518.890
Thu nhập khác	836.790.319	1.277.413.500
Cộng	6.535.436.267	7.363.027.355

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	108.518.221.778	103.326.095.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.961.750.588)	(28.402.507.721)
+ (Lãi)/ Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ này	500.366.659	(363.890.806)
+ Lãi/(lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ trước	363.890.806	(662.793.400)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(16.291.900.000)	(27.806.400.000)
+ Cộng: Chi phí không được trừ	1.465.891.947	430.576.485
Thu nhập chịu thuế	94.556.471.190	74.923.587.606
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.911.294.238	14.984.717.521

(i) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khoảng 13,9 tỷ đồng, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	880.790.161.309	754.748.202.499
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	343.272.144.247	200.499.623.491
Nợ thuần	537.518.017.062	554.248.579.008
Vốn chủ sở hữu	679.911.969.684	631.483.069.585
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,79	0,88

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.272.144.247	-	200.499.623.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.370.058.539.610	-	1.105.918.569.571	(798.324.024)
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	41.191.000.000	(987.344.000)	18.491.000.000	(73.955.938)
Tài sản tài chính khác	413.161.726	-	331.808.382	-
Cộng	1.774.934.845.583	(987.344.000)	1.325.241.001.444	(872.279.962)
			Giá trị số kế toán	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			880.790.161.309	754.748.202.499
Phải trả người bán, phải trả khác			477.199.118.146	470.894.732.386
Chi phí phải trả			68.595.833.058	62.828.642.727
Cộng			1.426.585.112.513	1.288.471.577.612

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phụ hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.272.144.247	-	-	343.272.144.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.370.058.539.610	-	-	1.370.058.539.610
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	89.210.427	323.951.299	-	413.161.726
Cộng	1.733.419.894.284	41.514.951.299	-	1.774.934.845.583
Vay và nợ	880.790.161.309	-	-	880.790.161.309
Phải trả người bán, phải trả khác	475.965.807.481	1.233.310.665	-	477.199.118.146
Chi phí phải trả	68.595.833.058	-	-	68.595.833.058
Cộng	1.425.351.801.848	1.233.310.665	-	1.426.585.112.513
Chênh lệch thanh khoản ròng	308.068.092.436	40.281.640.634	-	348.349.733.070
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.499.623.491	-	-	200.499.623.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.918.569.571	-	-	1.105.918.569.571
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	18.491.000.000	-	18.491.000.000
Tài sản tài chính khác	11.648.783	320.159.599	-	331.808.382
Cộng	1.306.429.841.845	18.811.159.599	-	1.325.241.001.444
Vay và nợ	754.748.202.499	-	-	754.748.202.499
Phải trả người bán, phải trả khác	469.769.059.621	1.125.672.765	-	470.894.732.386
Chi phí phải trả	62.828.642.727	-	-	62.828.642.727
Cộng	1.287.345.904.847	1.125.672.765	-	1.288.471.577.612
Chênh lệch thanh khoản ròng	19.083.936.998	17.685.486.834	-	36.769.423.832

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 4.273.724.300 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Theo đó, giá trị này được ghi nhận tương ứng trong chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020 ngày 29/12/2017 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty lên 35% vốn điều lệ. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình xây dựng đề án và chờ chỉ đạo cụ thể từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và chính phủ.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 14/05/2019 và Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 19/12/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền hưởng cổ tức lần 1 năm 2019 như sau: Ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền hưởng cổ tức lần 1/2019 là ngày 06/01/2020, mức chi trả 500 đồng/ 1 cổ phần, ngày bắt đầu chi trả từ ngày 16/01/2020. Tổng số tiền cổ tức lần 1 năm 2019 đã chi trả cho các cổ đông đến thời điểm ngày 05/03/2020 là 16.234.011.740 VND.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập